



# CÔNG BÁO

*Tỉnh Thái Nguyên*

Số 18 + 19

Ngày 15 tháng 02 năm 2021

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

13-01-2021	Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên.	3
15-01-2021	Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên.	5
21-01-2021	Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	44
22-01-2021	Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	46
22-01-2021	Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 29/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy	48

định hỗ trợ và xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

31-12-2020	Quyết định số 4200/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	49
31-12-2020	Quyết định số 4232/QĐ-UBND về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế THAGACO thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy may THAGACO Đại Từ 2 tại xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ.	65
31-12-2020	Quyết định số 4235/QĐ-UBND về việc giao đất cho Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên để thực hiện dự án xây dựng khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên (đợt 1).	68
31-12-2020	Quyết định số 4236/QĐ-UBND về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH Kinh doanh gas Bắc Thái thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái 2 tại xã Tân Quang, thành phố Sông Công.	73
31-12-2020	Quyết định số 4237/QĐ-UBND về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH xăng dầu Khu Bắc thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng cửa hàng xăng dầu Khu Bắc tại xóm Làng Đền, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai.	75
31-12-2020	Quyết định số 4268/QĐ-UBND giao biên chế công chức, biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2021.	77

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 01 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23/6/2014;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/3/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng; số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Thông tư 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016; số 14/2018/TT-BXD ngày 28/12/2018 hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng;*

*Căn cứ Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3535/SXD-TTr ngày 25 tháng 12 năm 2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 2 như sau:

“3. Nghĩa trang cấp III: Có quy mô diện tích từ 10ha đến dưới 30ha.”

2. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 9 như sau:

“b) Triển khai khắc phục ô nhiễm môi trường trước khi đóng cửa nghĩa trang (nếu có);”

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ  
khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2014/TT-BKHCN ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước; Thông tư số 03/2017/TT-BKHCN ngày 03 tháng 4 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và*

*công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BKHHCN ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 63/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định quản lý, sử*

*dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2021 và thay thế Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trịnh Việt Hùng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định việc quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh), bao gồm: Xác định danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tổ chức và hoạt động của các Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ; thẩm định kinh phí; phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ; thanh tra, kiểm tra, đánh giá và xử lý trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; nghiệm thu kết quả; đăng ký, lưu giữ, công nhận kết quả; thanh lý hợp đồng nghiên cứu khoa học; công bố và ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, chủ trì thực hiện, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của tỉnh Thái Nguyên.

#### **Điều 2. Giải thích một số thuật ngữ trong văn bản**

Trong văn bản này, một số thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hội, giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ trong phạm vi tỉnh và có sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh.

2. Các hình thức của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh:

a) Đề án khoa học cấp tỉnh là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ việc xây dựng cơ chế, chính sách của tỉnh.

b) Đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung chủ yếu là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn, bao gồm đề tài nghiên cứu cơ bản, đề tài nghiên cứu ứng dụng, đề tài triển khai thực nghiệm hoặc kết hợp nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm trên địa bàn tỉnh.

c) Dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm để thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế - xã hội hoặc sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống trên địa bàn tỉnh.

d) Dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh là nhiệm vụ khoa học và công nghệ giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực có tác động nâng cao trình độ công nghệ của một ngành, một lĩnh vực và có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

đ) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng là nhiệm vụ khoa học và công nghệ tập trung nghiên cứu giải quyết những vấn đề khoa học và công nghệ đòi hỏi tính ứng dụng cao và có triển vọng tạo ra, phát triển hướng nghiên cứu mới hoặc sản phẩm mới thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm của tỉnh.

3. Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh là các yêu cầu đặt ra dưới dạng nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của công tác quản lý, phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và

phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh do các tổ chức, cá nhân đề xuất với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để đặt hàng cho tổ chức, cá nhân thực hiện.

4. Các thuật ngữ khác không nêu tại văn bản này được hiểu thống nhất theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ năm 2013, Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

### **Điều 3. Mã số của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh**

Mã số của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh do Sở Khoa học và Công nghệ cấp và được ghi như sau: Tên loại hình nhiệm vụ/lĩnh vực khoa học/số thứ tự/năm bắt đầu thực hiện. Trong đó:

Tên loại hình nhiệm vụ: ĐT (đề tài), ĐA (đề án), DA (dự án), DASXTN (dự án sản xuất thử nghiệm), NVKHCN (nhiệm vụ khoa học và công nghệ).

Lĩnh vực khoa học: Viết tắt tên lĩnh vực khoa học và công nghệ của mã cấp 1 theo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ (ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ), gồm: TN (tự nhiên), KTCN (kỹ thuật và công nghệ), YD (y, dược), NN (nông nghiệp), XH (xã hội), NV (nhân văn).

Số thứ tự: Được tính theo năm.

### **Điều 4. Thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không quá 24 tháng; riêng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, y tế được triển khai không quá 36 tháng; các trường hợp đặc biệt khác Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính từ khi ký kết hợp đồng nghiên cứu khoa học đến khi được Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh nghiệm thu.

### **Điều 5. Quy trình quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Xác định danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
2. Tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
3. Đánh giá thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện; thẩm định kinh phí thực hiện.
4. Phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
5. Ký kết hợp đồng thực hiện, điều chỉnh, xử lý trong quá trình thực hiện hợp đồng.
6. Chế độ báo cáo, kiểm tra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
7. Đánh giá, nghiệm thu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
8. Thu thập thông tin, đăng ký, lưu giữ, công nhận kết quả, công bố và chuyển giao kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
9. Quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.
10. Thanh lý hợp đồng.
11. Quyết định công nhận kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

## **Chương II**

### **XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

#### **Điều 6. Yêu cầu đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh**

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chung và yêu cầu riêng cho từng loại, cụ thể như sau:

1. Yêu cầu chung:
  - a) Có tính cấp thiết cao hoặc tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi của tỉnh.
  - b) Các vấn đề khoa học cần phải huy động nguồn lực khoa học và công nghệ của tỉnh (nhân lực khoa học và công nghệ hoặc nguồn tài chính) hoặc góp phần giải quyết những nhiệm vụ mang tính liên vùng, liên ngành; vấn đề khoa học và

công nghệ đặc biệt quan trọng nhằm giải quyết yêu cầu khẩn cấp của tỉnh về quốc phòng, an ninh, thiên tai, dịch bệnh và phát triển khoa học và công nghệ.

c) Không trùng lặp về nội dung với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đã và đang thực hiện.

## 2. Yêu cầu riêng đối với đề tài cấp tỉnh:

a) Đề tài trong lĩnh vực khoa học công nghệ và kỹ thuật phải đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau:

- Công nghệ hoặc sản phẩm khoa học công nghệ dự kiến: Có triển vọng lớn tạo sự chuyển biến về năng suất, chất lượng, hiệu quả nhưng chưa được nghiên cứu, ứng dụng ở tỉnh; được hoàn thành ở dạng mẫu và sẵn sàng chuyển sang giai đoạn sản xuất thử nghiệm; có khả năng được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Có phương án khả thi để phát triển công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ trong giai đoạn sản xuất thử nghiệm.

b) Đối với đề tài trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn: Kết quả đảm bảo tạo ra được luận cứ khoa học, giải pháp kịp thời cho việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, pháp luật của Nhà nước.

c) Đối với đề tài trong các lĩnh vực khác: Sản phẩm khoa học và công nghệ đảm bảo tính mới, tính tiên tiến so với các kết quả đã được tạo ra tại tỉnh hoặc trong nước thông qua các công bố trong nước, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và an sinh xã hội.

## 3. Yêu cầu riêng đối với dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh:

a) Công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ có khả năng ứng dụng hoặc có xuất xứ từ kết quả nghiên cứu của đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ đã được Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả nhiệm khoa học và công nghệ cấp tỉnh trở lên đánh giá, nghiệm thu và kiến nghị triển khai áp dụng hoặc là kết quả khai thác sáng chế hoặc giải pháp hữu ích.

b) Công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ dự kiến đảm bảo tính ổn định ở quy mô sản xuất loạt nhỏ và có tính khả thi trong ứng dụng hoặc phát triển sản phẩm ở quy mô sản xuất hàng loạt.

c) Có khả năng huy động được nguồn kinh phí từ các doanh nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân có nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện.

4. Yêu cầu riêng đối với đề án khoa học cấp tỉnh: Kết quả nghiên cứu là những đề xuất, quy trình với đầy đủ luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ việc hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, pháp luật của Nhà nước.

5. Yêu cầu riêng đối với dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh:

a) Giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp dự án đầu tư sản xuất sản phẩm trọng điểm, chủ lực của tỉnh, ngành và địa phương hoặc để tạo ra sản phẩm phải có tính năng, chất lượng, giá cạnh tranh so với sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu.

b) Kết quả tạo ra đảm bảo được áp dụng và nâng cao hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư sản xuất; có khả năng lan tỏa hoặc có ý nghĩa tác động lâu dài tới sự phát triển khoa học và công nghệ của ngành, lĩnh vực.

c) Có phương án huy động các nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước.

6. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được ưu tiên xem xét:

a) Có tính cấp thiết và các kết quả tạo ra phục vụ trực tiếp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ngành, địa phương.

b) Các kết quả nghiên cứu phục vụ sản xuất sản phẩm trọng điểm, chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn của tỉnh, ngành, địa phương.

c) Các kết quả nghiên cứu có sự ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế xã hội hoặc thúc đẩy phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của ngành, địa phương.

d) Các vấn đề khoa học có huy động thêm nguồn lực khoa học và công nghệ (nhân lực, nguồn lực tài chính, năng lực tổ chức nghiên cứu) ngoài kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh.

đ) Có đơn vị cam kết ứng dụng sản phẩm. Tổ chức, cơ quan ứng dụng kết quả dự kiến có đủ uy tín và năng lực để tiếp nhận và triển khai một cách có hiệu quả sản phẩm tạo ra.

### **Điều 7. Xác định danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Căn cứ hướng dẫn xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ và Ủy ban nhân dân tỉnh, hằng năm Sở Khoa học và Công nghệ thông báo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký, đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp với định hướng phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh.

2. Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, phân loại nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các tổ chức, cá nhân đăng ký, đề xuất đặt hàng.

3. Thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh để tư vấn lựa chọn danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

a) Thành phần của Hội đồng: Có từ 7 đến 11 thành viên, bao gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, ủy viên thư ký khoa học và các thành viên khác. Thành viên của Hội đồng là các nhà khoa học thuộc lĩnh vực khoa học có liên quan, các cán bộ quản lý có kinh nghiệm, trong đó có ít nhất 02 thành viên có chuyên môn sâu trong Hội đồng làm phản biện.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng: Tư vấn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xác định danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ, phương thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

c) Thẩm quyền thành lập Hội đồng: Giao Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

a) Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng, trong đó phải có Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền) và 02 ủy viên phản biện và thư ký khoa học của Hội đồng.

b) Thành viên Hội đồng tư vấn có trách nhiệm nghiên cứu trước tài liệu do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp và nhận xét, đánh giá đề xuất đặt hàng (Mẫu Phiếu nhận xét và đánh giá đề xuất đặt hàng vận dụng mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHCN ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước).

c) Hội đồng tư vấn làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Các ý kiến kết luận của Hội đồng được thông qua khi có ít nhất 3/4 số thành viên của Hội đồng có mặt nhất trí bằng hình thức bỏ phiếu.

d) Trên cơ sở kết quả phiếu đánh giá của các thành viên, nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Hội đồng tư vấn đề nghị đưa vào danh mục đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh để tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân thực hiện phải có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu "đề nghị thực hiện".

Hội đồng thảo luận cụ thể để biểu quyết thống nhất về tên nhiệm vụ, định hướng mục tiêu, yêu cầu đối với kết quả và phương thức tổ chức thực hiện (tuyển chọn hoặc giao trực tiếp), kể cả việc mời chuyên gia cùng tham gia nghiên cứu giải quyết nhiệm vụ; biểu quyết để sắp xếp theo thứ tự ưu tiên trong danh mục nhiệm vụ đề xuất đặt hàng.

đ) Đối với các nhiệm vụ đề nghị “không thực hiện”, Hội đồng thống nhất ý kiến đánh giá về lý do không thực hiện.

e) Thư ký lập biên bản làm việc của Hội đồng (Mẫu biên bản vận dụng mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHCN).

5. Phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh: Căn cứ kết quả tư vấn của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ gồm: Tên nhiệm vụ, phương thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp, mục tiêu, nội dung chính, sản phẩm của nhiệm vụ.

### **Chương III** **TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP NHIỆM VỤ** **KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Điều 8. Điều kiện tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh**

1. Các tổ chức có hoạt động phù hợp với lĩnh vực của nhiệm vụ khoa học và công nghệ, có con dấu và tài khoản có quyền tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

2. Tổ chức thuộc một trong các trường hợp sau đây không đủ điều kiện tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp làm chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh:

a) Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ chưa hoàn trả đầy đủ kinh phí thu hồi theo hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trước đây.

b) Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ chưa nộp hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh khác do mình chủ trì sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng, bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có).

c) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sai phạm dẫn tới bị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không được đăng ký tuyển

chọn, giao trực tiếp trong thời hạn 01 năm, tính từ thời điểm có kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

d) Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chưa hoàn thành việc đăng ký, nộp, lưu giữ các kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh khác có sử dụng ngân sách nhà nước đã hoàn thành.

3. Cá nhân đăng ký chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có trình độ đại học trở lên.

b) Có chuyên môn hoặc vị trí công tác phù hợp và có kinh nghiệm hoạt động trong cùng lĩnh vực khoa học với nhiệm vụ từ 03 năm trở lên, tính đến thời điểm nộp thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các tài liệu có liên quan.

c) Là người chủ trì hoặc tham gia chính xây dựng thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

d) Có đủ khả năng trực tiếp tổ chức thực hiện và đảm bảo đủ thời gian để chủ trì thực hiện công việc nghiên cứu của nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây không đủ điều kiện tham gia đăng ký làm chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

a) Tại thời điểm nộp thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ vẫn đang làm chủ nhiệm từ 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trở lên.

b) Tại thời điểm nộp thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ chưa nộp hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh khác do mình làm chủ nhiệm sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng, bao gồm thời gian được gia hạn (nếu có).

c) Chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đánh giá nghiệm thu ở mức “Không đạt” sẽ không được tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày có kết luận của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

d) Chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sai phạm dẫn đến bị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự sẽ không được tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 9. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tổ chức thực hiện theo phương thức tuyển chọn**

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhiều tổ chức, cá nhân có khả năng tham gia thực hiện phải được tổ chức thực hiện theo phương thức tuyển chọn.

2. Trong thời gian 10 ngày làm việc sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo phương thức tuyển chọn, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm công bố công khai trên website của Sở hoặc các phương tiện truyền thông khác các nội dung: Tên nhiệm vụ, mục tiêu, sản phẩm dự kiến đạt được; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân gửi thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các tài liệu có liên quan để đăng ký tham gia tuyển chọn trong thời gian 30 ngày làm việc, kể từ ngày công bố.

3. Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, tổng hợp và thành lập Hội đồng tư vấn tuyển chọn các tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo các quy định hiện hành.

**Điều 10. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tổ chức thực hiện theo phương thức giao trực tiếp**

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo phương thức giao trực tiếp là nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc thù phục vụ an ninh, quốc phòng; nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất; nội dung của nhiệm vụ khoa học và công nghệ chỉ có một tổ chức đơn vị có đủ điều kiện về nhân lực, chuyên môn, trang thiết bị để thực hiện nhiệm vụ đó.

2. Trên cơ sở danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo phương thức giao trực tiếp đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở

Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm công bố công khai trên website của Sở hoặc các phương tiện truyền thông khác các nội dung: Tên nhiệm vụ, cơ quan chủ trì nhiệm vụ, mục tiêu, sản phẩm dự kiến đạt được.

3. Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cơ quan chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nộp thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các tài liệu có liên quan theo quy định.

4. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng tư vấn giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ để thẩm định thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định hiện hành.

**Điều 11. Hội đồng tư vấn tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ cấp tỉnh: Hội đồng tư vấn tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Mỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ thành lập Hội đồng riêng. Các Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Thành phần của Hội đồng: Hội đồng có từ 07 đến 09 thành viên, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch (là lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ) và các ủy viên, trong đó có 02 ủy viên phản biện và ủy viên thư ký Hội đồng. Thành viên Hội đồng là người có chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu chuyên ngành khoa học và công nghệ liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của nhiệm vụ khoa học và công nghệ và đại diện của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức có liên quan.

Người đứng đầu tổ chức và cá nhân đăng ký chủ nhiệm hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không được tham gia Hội đồng tư vấn tuyển chọn (hoặc giao trực tiếp) đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ đó.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng:

a) Phiên họp Hội đồng phải được tổ chức chậm nhất là 15 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được xác nhận là hợp lệ (theo ngày ghi trong Biên bản mở hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh).

b) Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch, 02 ủy viên phản biện và ủy viên thư ký khoa học. Chủ tịch Hội đồng chủ trì phiên họp Hội đồng, trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt, Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền chủ trì phiên họp.

c) Các thành viên Hội đồng thực hiện đánh giá độc lập, trung thực, khách quan; chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình và có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá tuyển chọn, giao trực tiếp. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng có thể kiến nghị Sở Khoa học và Công nghệ thành lập tổ kiểm tra thực tế cơ sở vật chất - kỹ thuật, nhân lực và năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

d) Hội đồng đánh giá, chấm điểm độc lập từng hồ sơ theo các nhóm tiêu chí và thang điểm quy định. Các nhóm tiêu chí đánh giá theo thang điểm tối đa 100 điểm. Phiếu đánh giá vận dụng mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

đ) Hội đồng kiến nghị tổ chức và cá nhân trúng tuyển hoặc được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Có hồ sơ được xếp hạng với tổng số điểm trung bình của các tiêu chí cao nhất và phải đạt từ 70/100 điểm trở lên; trong đó không có tiêu chí nào có quá 1/3 số thành viên hội đồng có mặt cho điểm không (0 điểm). Đối với các hồ sơ có tổng số điểm trung bình bằng nhau thì ưu tiên hồ sơ có cam kết và đối ứng vốn ngoài ngân sách nhà nước nhiều hơn. Đối với các hồ sơ có vốn đối ứng ngoài ngân sách nhà

nước bằng nhau hoặc không có vốn đối ứng ngoài ngân sách nhà nước thì ưu tiên hồ sơ có điểm trung bình về năng lực của tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm cao hơn.

- Được ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng có mặt (trong đó có ít nhất 01 ủy viên phản biện) đánh giá tổng mức kinh phí phù hợp với các sản phẩm của nhiệm vụ cấp tỉnh.

e) Hội đồng kết luận chung về hồ sơ của tổ chức được kiến nghị trúng tuyển hoặc giao trực tiếp:

- Những điểm cần loại bỏ, sửa đổi, bổ sung trong thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, các sản phẩm khoa học và công nghệ chính với những chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương ứng phải đạt; sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của nhiệm vụ cấp tỉnh.

- Số lượng chuyên gia trong và ngoài nước cần thiết để tham gia thực hiện.

- Phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần.

g) Thư ký khoa học ghi và hoàn thiện Biên bản họp Hội đồng theo mẫu quy định.

h) Hội đồng thông qua Biên bản họp Hội đồng.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp Hội đồng, Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản thông báo kết quả gửi các tổ chức, cá nhân đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Tổ chức, cá nhân được đề nghị trúng tuyển, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Hội đồng trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi họp Hội đồng và gửi về Sở Khoa học và Công nghệ để tiến hành thẩm định kinh phí.

#### **Chương IV** **THẨM ĐỊNH KINH PHÍ, PHƯƠNG THỨC KHOÁN CHI VÀ** **PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

#### **Điều 12. Thẩm định kinh phí**

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập tổ thẩm định kinh phí đối với từng nhiệm vụ đã được Hội đồng tư vấn tuyển chọn hoặc giao trực tiếp nhất trí thông qua Thuyết minh. Thành phần tổ thẩm định gồm có tổ trưởng và các ủy viên là những cán bộ có liên quan của Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính. Trong trường hợp cần thiết có thể mời thêm chuyên gia, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ tham dự và giải trình.

2. Định mức chi, dự toán chi cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh được thực hiện theo Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán, quyết toán và hỗ trợ kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên và các quy định hiện hành khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ và trách nhiệm của tổ thẩm định kinh phí:

a) Nhiệm vụ: Rà soát dự toán các nội dung chi theo thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được xét duyệt; thảo luận, thống nhất, tổng hợp kết quả thẩm định và lập biên bản thẩm định kinh phí theo quy định.

b) Trách nhiệm: Các thành viên trong tổ thẩm định chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, tính chính xác và tính hợp lý của kết quả thẩm định; chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định của mình; giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình thẩm định kinh phí.

### **Điều 13. Phương thức khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Khoán chi thực hiện nhiệm vụ là giao quyền tự chủ tài chính cho tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ trong việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền giao khoán, gắn với trách nhiệm về các kết quả của nhiệm vụ được giao đúng mục tiêu, yêu cầu; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch.

2. Nhiệm vụ được khoán chi theo một trong hai phương thức sau:

a) Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.

b) Nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần.

3. Điều kiện khoán chi, nội dung khoán chi, các yêu cầu của khoán chi được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

#### **Điều 14. Phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Hồ sơ trình phê duyệt gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt của Sở Khoa học và Công nghệ.
- b) Biên bản xét duyệt của Hội đồng tư vấn tuyển chọn hoặc giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
- c) Biên bản thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
- d) Báo cáo tóm tắt thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
- đ) Dự thảo quyết định.

2. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo tờ trình của Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Nội dung phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Tên nhiệm vụ; cơ quan chủ trì nhiệm vụ; thời gian thực hiện nhiệm vụ; kinh phí thực hiện nhiệm vụ (tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ; nguồn kinh phí thực hiện; kinh phí khoán chi; kinh phí không khoán chi).

#### **Điều 15. Điều chỉnh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Tổ chức chủ trì được chủ động quyết định:

- a) Điều chỉnh nội dung đối với nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán đến sản phẩm cuối cùng và tự chịu trách nhiệm về quyết định điều chỉnh của mình.
- b) Thay đổi chủ nhiệm nhiệm vụ trong các trường hợp sau: Chủ nhiệm nhiệm vụ đi học tập, công tác dài hạn trên 06 tháng liên tục; bị ốm đau, bệnh tật không có khả năng điều hành hoạt động nghiên cứu của nhiệm vụ (có văn bản đề

nghị của cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ hoặc xác nhận của cơ quan y tế); chủ nhiệm nhiệm vụ tử vong; mất tích trên 06 tháng; chủ nhiệm nhiệm vụ có văn bản đề nghị thay đổi chủ nhiệm nhiệm vụ vì lý do cá nhân không thể tiếp tục thực hiện công việc được giao; chủ nhiệm nhiệm vụ không hoàn thành tiến độ và nội dung nhiệm vụ theo đặt hàng mà không có lý do chính đáng, vi phạm nguyên tắc quản lý tài chính theo kết luận của đoàn kiểm tra, thanh tra hoặc phải đình chỉ công tác. Chủ nhiệm nhiệm vụ mới phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Quy định này.

c) Điều chỉnh, bổ sung cá nhân tham gia nghiên cứu để đảm bảo thực hiện hoàn thành mục tiêu, sản phẩm của nhiệm vụ đã được phê duyệt. Việc thay đổi cá nhân tham gia nghiên cứu phải có sự đồng thuận của người được bổ sung và người được thay thế.

d) Điều chỉnh dự toán kinh phí từng phần trong tổng kinh phí được giao khoán theo quy định.

Việc điều chỉnh các nội dung tại khoản 1 Điều này được tổ chức chủ trì quyết định sau khi thống nhất với Sở Khoa học và Công nghệ.

## 2. Giao Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định:

a) Điều chỉnh dự toán các khoản kinh phí trong tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đã được phê duyệt và các nội dung khác thuộc phạm vi hợp đồng đã ký trên cơ sở văn bản đề xuất của tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

b) Gia hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ: Việc gia hạn thời gian chỉ được thực hiện 01 lần đối với mỗi nhiệm vụ. Thời gian gia hạn không quá 12 tháng đối với các nhiệm vụ có thời gian thực hiện trên 24 tháng và không quá 06 tháng đối với nhiệm vụ có thời gian thực hiện không quá 24 tháng. Việc gia hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ chỉ được xem xét trước khi kết thúc hợp đồng ít nhất 01 tháng.

c) Điều chỉnh kế hoạch mua sắm và dự toán về số lượng, khối lượng, chủng loại nguyên vật liệu mua bằng ngân sách nhà nước và không làm tăng tổng kinh phí chi cho mục nguyên vật liệu đã được phê duyệt.

3. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh:

- a) Tổ chức chủ trì.
- b) Tên của nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
- c) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, bao gồm: Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ; kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; kinh phí đối ứng của đơn vị chủ trì.
- d) Điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đối với các trường hợp không thuộc điểm b khoản 2 Điều này).

### **Chương V**

## **HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Điều 16. Phê duyệt thuyết minh và ký kết Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt thuyết minh, ký kết hợp đồng nghiên cứu khoa học với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo mẫu quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có những phát sinh liên quan đến nội dung của hợp đồng thì Sở Khoa học và Công nghệ ký kết phụ lục hợp đồng với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo đúng các quy định hiện hành. Các văn bản có liên quan đến việc điều chỉnh là một bộ phận của hợp đồng.

### **Điều 17. Chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Việc chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được áp dụng theo một trong những trường hợp sau:

- a) Đề xuất của chủ nhiệm vụ, tổ chức chủ trì hoặc ý kiến của cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì (nếu có) về việc chấm dứt thực hiện hợp đồng trong các trường hợp: Nhiệm vụ khoa học và công nghệ gặp các trường hợp

bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn) và các trường hợp khách quan khác dẫn đến không thể hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

b) Khi có sự vi phạm hợp đồng: Các điều kiện theo hợp đồng không được bảo đảm dẫn đến nhiệm vụ khoa học và công nghệ không có khả năng hoàn thành; nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện không đúng nội dung nghiên cứu theo hợp đồng đã ký kết; kinh phí bị sử dụng sai mục đích.

c) Khi có căn cứ minh chứng chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tổ chức chủ trì không đủ năng lực tổ chức quản lý; hướng nghiên cứu bị bế tắc, không còn nhu cầu nghiên cứu.

d) Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

đ) Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật.

2. Thẩm quyền chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo tờ trình của Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ và tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng theo điều khoản đã ký giữa các bên và quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 18. Xử lý tài chính khi chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ chưa triển khai thì không cấp kinh phí và thông báo hủy hợp đồng.

2. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã cấp kinh phí nhưng không triển khai thực hiện thì Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Tài

chính thống nhất kiểm tra, đánh giá, lập biên bản và thu hồi toàn bộ kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp cho đơn vị thực hiện.

3. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã triển khai thực hiện, đã được cấp kinh phí nhưng không hoàn thành:

a) Tổ chức chủ trì thực hiện lập báo cáo gửi Sở Khoa học và Công nghệ gồm: Báo cáo chi tiết toàn bộ quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nội dung đã thực hiện và kinh phí sử dụng); xác định rõ các nguyên nhân chủ quan, khách quan; trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân; đề xuất phương án xử lý.

b) Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức chủ trì, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan kiểm tra, xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân dẫn đến nhiệm vụ không hoàn thành.

c) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thống nhất phương án thu hồi, mức thu hồi kinh phí, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định. Phương án và mức thu hồi kinh phí được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKH-CN-BTC.

### **Điều 19. Thanh toán, tạm ứng, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Việc thanh toán, tạm ứng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo Quy chế quản lý tài chính Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên và Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKH-CN-BTC.

2. Quyết toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhiệm vụ khoa học và công nghệ được hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh nghiệm thu, đánh giá.

### **Điều 20. Giải quyết tranh chấp hợp đồng**

Mọi tranh chấp về hợp đồng khoa học và công nghệ được giải quyết trước hết theo nguyên tắc hoà giải, thoả thuận giữa hai bên; các bên không tự giải quyết được thì giải quyết tại tòa án theo quy định của pháp luật.

### **Chương VI**

## **CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, KIỂM TRA, THANH TRA VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Điều 21. Chế độ báo cáo, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Chế độ báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ: Theo tiến độ thực hiện đã được phê duyệt trong thuyết minh đề cương nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm báo cáo 06 tháng một lần (về nội dung, tiến độ thực hiện, tình hình sử dụng kinh phí) với Sở Khoa học và Công nghệ để theo dõi, quản lý.

Trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện việc báo cáo tiến độ từ 02 lần trở lên thì sẽ bị dừng cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ và xử lý theo quy định.

b) Báo cáo đột xuất: Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Công tác thanh tra, kiểm tra:

a) Kiểm tra việc thực hiện nội dung các nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

- Định kỳ 06 tháng và hết năm (hoặc đột xuất trong trường hợp cần thiết), Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra tiến độ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tình hình sử dụng nguồn kinh phí. Trong trường hợp cần thiết, Sở Khoa học và Công nghệ có thể mời thêm các chuyên gia để tư vấn cho việc đánh giá chất lượng công việc đã thực hiện.

- Kết quả kiểm tra được lập biên bản và xử lý theo quy định khi phát hiện các vi phạm.

b) Thanh tra nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh: Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ chịu sự thanh tra định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Sau khi có kết quả thanh tra, kiểm tra, trong trường hợp cần thiết, Sở Khoa học và Công nghệ chủ động giải quyết hoặc báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh nội dung nhiệm vụ cho phù hợp với thực tiễn hoặc chấm dứt thực hiện nhiệm vụ đó.

### **Điều 22. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Trước thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng hoặc thời gian được gia hạn (nếu có), tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm nộp báo cáo kết quả thực hiện và các tài liệu có liên quan cho Sở Khoa học và Công nghệ để phục vụ việc đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định. Giao Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về báo cáo kết quả thực hiện và các tài liệu liên quan để phục vụ nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo các quy định hiện hành.

2. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải đảm bảo được nội dung, kết cấu, hình thức theo quy định.

## **Chương VII**

### **ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

#### **Điều 23. Đánh giá, nghiệm thu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

Việc đánh giá nghiệm thu kết quả các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tiến hành như sau:

1. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.
2. Đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

**Điều 24. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**

1. Thủ trưởng tổ chức chủ trì ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ.

Hội đồng có từ 05 đến 07 thành viên, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch (nếu cần) và các ủy viên, trong đó có 02 ủy viên phản biện và ủy viên thư ký Hội đồng. Thành viên của Hội đồng là những người có chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu chuyên ngành khoa học và công nghệ liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Các thành viên tham gia Ban chủ nhiệm nhiệm vụ không được tham gia Hội đồng này.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng tự đánh giá kết quả: Thực hiện việc đánh giá, nghiệm thu trên cơ sở thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nội dung đánh giá gồm:

a) Đánh giá về báo cáo tổng hợp: Đánh giá tính đầy đủ, rõ ràng, xác thực và logic của báo cáo tổng hợp (phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng, ...) và tài liệu cần thiết kèm theo (các tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ, sản phẩm trung gian, tài liệu được trích dẫn).

Đánh giá về sản phẩm của nhiệm vụ so với đặt hàng, bao gồm: Số lượng, khối lượng sản phẩm; chất lượng sản phẩm; chủng loại sản phẩm; tính năng, thông số kỹ thuật của sản phẩm.

b) Yêu cầu cần đạt đối với báo cáo tổng hợp

- Tổng quan được các kết quả nghiên cứu có liên quan đến nhiệm vụ.
- Số liệu, tư liệu có tính đại diện, độ tin cậy, xác thực, cập nhật.
- Nội dung báo cáo là toàn bộ kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ được trình bày theo kết cấu hệ thống và logic khoa học, với các luận cứ khoa học có cơ sở lý luận và thực tiễn cụ thể giải đáp những vấn đề nghiên cứu đặt ra, phản ánh trung thực kết quả nhiệm vụ phù hợp với thông lệ chung trong hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Kết cấu nội dung, văn phong khoa học phù hợp.

c) Yêu cầu đối với sản phẩm của nhiệm vụ

Ngoài các yêu cầu ghi trong hợp đồng, thuyết minh nhiệm vụ, sản phẩm của nhiệm vụ cần phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Đối với sản phẩm là: Mẫu; vật liệu; thiết bị, máy móc; dây chuyền công nghệ; giống cây trồng; giống vật nuôi và các sản phẩm có thể đo kiểm cần được kiểm định/khảo nghiệm/kiểm nghiệm tại cơ quan chuyên môn có chức năng phù hợp, độc lập với tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

- Đối với sản phẩm là: Nguyên lý ứng dụng; phương pháp; tiêu chuẩn; phần mềm máy tính; bản vẽ thiết kế; quy trình công nghệ; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu; báo cáo phân tích; tài liệu dự báo (phương pháp, quy trình, mô hình,...); đề án, quy hoạch; luận chứng kinh tế - kỹ thuật, báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm tương tự khác cần được thẩm định bởi Hội đồng khoa học chuyên ngành hoặc tổ chuyên gia do tổ chức chủ trì nhiệm vụ thành lập.

- Đối với sản phẩm là: Kết quả tham gia đào tạo sau đại học, giải pháp hữu ích, sáng chế, công bố, xuất bản và các sản phẩm tương tự khác cần có văn bản xác nhận của cơ quan chức năng phù hợp.

4. Kết quả tự đánh giá, xếp loại theo các mức: "Đạt" hoặc "Không đạt".

Hồ sơ được Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở đánh giá xếp loại "Đạt" thì mới tiến hành nghiệm thu cấp tỉnh.

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đánh giá là "Không đạt", Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu nêu rõ lý do và đề nghị nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tiếp tục hoàn thiện hoặc báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ để xử lý.

**Điều 25. Tổ chức đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh**

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện và các tài liệu có liên quan hợp lệ theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm

thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo các quy định hiện hành.

2. Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh:

a) Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

b) Hội đồng có từ 07 đến 09 thành viên, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các ủy viên, trong đó có 02 ủy viên phản biện và ủy viên thư ký Hội đồng. Thành viên Hội đồng là người có chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu chuyên ngành khoa học và công nghệ liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của nhiệm vụ khoa học và công nghệ và đại diện của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức có liên quan. Cá nhân làm việc tại tổ chức chủ trì nhiệm vụ có thể tham gia hội đồng nhưng không được làm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, ủy viên phản biện, ủy viên thư ký khoa học. Chủ nhiệm, các cá nhân tham gia chính, tham gia phối hợp thực hiện nhiệm vụ không được tham gia Hội đồng.

Tùy theo từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện tổ chức ứng dụng kết quả của nhiệm vụ, cơ quan quản lý, địa phương và doanh nghiệp tham dự phiên họp của Hội đồng.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng:

a) Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch, 02 ủy viên phản biện và ủy viên thư ký khoa học. Chủ tịch Hội đồng chủ trì phiên họp Hội đồng, trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt, Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền chủ trì phiên họp.

b) Các thành viên Hội đồng thực hiện đánh giá độc lập, trung thực, khách quan; chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình và có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

c) Hội đồng đánh giá theo tiêu chí trong phiếu đánh giá (Phiếu đánh giá vận dụng mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước) và bỏ phiếu xếp loại theo các mức: "Xuất sắc", "Đạt", "Không đạt";

Trường hợp Hội đồng đánh giá xếp loại "Không đạt", Hội đồng có trách nhiệm xem xét, xác định những công việc đã thực hiện theo thuyết minh nhiệm vụ được phê duyệt và các hợp đồng thực hiện công việc có liên quan, làm rõ nguyên nhân "Không đạt" (chủ quan, khách quan). Hội đồng thảo luận để thống nhất từng nội dung kết luận và thông qua biên bản.

d) Biên bản họp kết luận của Hội đồng được Sở Khoa học và Công nghệ gửi cho tổ chức chủ trì trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi kết thúc phiên họp để làm căn cứ cho việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

#### 4. Nội dung, yêu cầu đối với sản phẩm:

a) Về báo cáo tổng hợp: Đánh giá tính đầy đủ, rõ ràng, xác thực, hệ thống của báo cáo tổng hợp (phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng) và tài liệu cần thiết kèm theo (các tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ, sản phẩm trung gian, tài liệu được trích dẫn). Yêu cầu:

- Tổng quan được các kết quả nghiên cứu đã có liên quan đến nhiệm vụ.
- Số liệu, tư liệu có tính đại diện, độ tin cậy, xác thực, cập nhật.
- Nội dung báo cáo là toàn bộ kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ được trình bày theo kết cấu hệ thống và khoa học, phản ánh trung thực kết quả thực hiện nhiệm vụ.

b) Về sản phẩm của nhiệm vụ so với yêu cầu đặt hàng: Cần báo cáo rõ số lượng, khối lượng sản phẩm, chất lượng sản phẩm; tính năng, thông số kỹ thuật của sản phẩm.

- Đối với sản phẩm là: Mẫu, vật liệu, thiết bị, máy móc, dây truyền công nghệ, giống cây trồng, giống vật nuôi và các sản phẩm có thể đo đếm được cần được kiểm định/khảo nghiệm/kiểm nghiệm tại cơ quan chuyên môn có chức năng phù hợp, độc lập với tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

- Đối với sản phẩm là: Nguyên lý ứng dụng, phương pháp, tiêu chuẩn, phần mềm máy tính, bản vẽ thiết kế, quy trình công nghệ, sơ đồ, bản đồ, số liệu, cơ sở dữ liệu, báo cáo phân tích, tài liệu dự báo (phương pháp, quy trình, mô hình,...); đề án, quy hoạch, luận chứng kinh tế kỹ thuật, báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm tương tự khác cần được thẩm định bởi hội đồng khoa học chuyên ngành hoặc tổ chuyên gia do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập. Cơ cấu của hội đồng khoa học chuyên ngành hoặc tổ chuyên gia gồm từ 03 đến 05 thành viên; thành phần gồm đại diện Sở Khoa học và Công nghệ, các nhà khoa học, chuyên gia có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu về lĩnh vực khoa học và công nghệ của nhiệm vụ khoa học và công nghệ; các thành viên Ban chủ nhiệm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ không được tham gia hội đồng khoa học chuyên ngành hoặc tổ chuyên gia.

- Đối với sản phẩm là kết quả tham gia đào tạo sau đại học, giải pháp hữu ích, sáng chế cần có văn bản xác nhận của cơ quan có chức năng phù hợp.

5. Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ nộp báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các tài liệu có liên quan để nghiệm thu chậm so với quy định tại Điều 22 quy định này mà không có ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thì khi đánh giá xếp loại bị hạ một mức so với mức được hội đồng đánh giá.

6. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đánh giá là “Không đạt”, Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, đơn vị chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các đơn vị có liên quan xác định số kinh phí phải hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 18 Quy định này.

**Chương VIII**  
**THU THẬP THÔNG TIN, ĐĂNG KÝ, LƯU TRỮ, CÔNG NHẬN**  
**KẾT QUẢ, CÔNG BỐ VÀ CHUYỂN GIAO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**  
**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Điều 26. Thu thập thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được ký kết, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức thực hiện thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh theo các quy định hiện hành.

2. Thông tin về mỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành sử dụng ngân sách nhà nước được đưa vào 01 phiếu thông tin, bao gồm các nội dung sau:

- a) Tên nhiệm vụ; mã số nhiệm vụ (nếu có).
- b) Thông tin về tổ chức chủ trì nhiệm vụ, cơ quan chủ quản.
- c) Họ và tên cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ và các cá nhân tham gia chính.
- d) Thông tin về tổ chức phối hợp triển khai nhiệm vụ.
- đ) Mục tiêu và nội dung chính của nhiệm vụ.
- e) Lĩnh vực nghiên cứu và mục tiêu kinh tế xã hội của nhiệm vụ.
- g) Phương pháp nghiên cứu.
- h) Kết quả dự kiến.
- i) Địa chỉ và quy mô ứng dụng dự kiến.
- k) Thời gian dự kiến bắt đầu; thời gian dự kiến kết thúc.
- l) Kinh phí thực hiện được phê duyệt.

**Điều 27. Giao nộp sản phẩm, đăng ký, lưu giữ và công nhận kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Giao Trung tâm Phát triển khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ) là tổ chức thực hiện chức năng đầu mối cấp Giấy chứng nhận đăng ký và lưu giữ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh.

2. Việc giao nộp sản phẩm, đăng ký lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Trường hợp không đăng ký, giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thì bị xử phạt về vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoa học và công nghệ và các quy định pháp luật liên quan khác.

4. Giao Sở Khoa học và Công nghệ quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ nộp đầy đủ các tài liệu gồm:

- a) Biên bản họp Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ.
- b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ.
- c) Biên bản thanh lý Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

**Điều 28. Công bố và sử dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu; giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

1. Việc công bố, sử dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh được thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ, Luật Báo chí và Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN.

a) Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu khai thác, sử dụng kết quả của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, liên hệ với Sở Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn cụ thể.

b) Việc khai thác, sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải tuân thủ quy định đăng ký, lưu giữ và sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hiện hành.

c) Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm lưu giữ, bảo quản các văn bản, tài liệu, hồ sơ đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; công bố danh mục kết quả các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu theo

quy định hiện hành; đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu trong thực tiễn.

d) Sở Khoa học và Công nghệ công bố và đăng tải thông tin về kết quả nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên website của sở hoặc các phương tiện truyền thông khác; phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân liên quan tuyên truyền kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trừ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quản lý theo chế độ mật).

2. Việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

a) Việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh được thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ, Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, Thông tư số 02/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ.

### **Chương IX**

## **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN ĐƯỢC HÌNH THÀNH THÔNG QUA VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**Điều 29. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ngân sách cấp là tài sản công. Việc quản lý, sử dụng thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ngân sách hỗ trợ là tài sản đồng sở hữu; việc quản lý, sử dụng tài sản thực hiện theo hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các bên còn lại và thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phải đảm bảo chặt chẽ, có hiệu quả, công khai, minh bạch.

**Điều 30. Quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước**

Việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP, Thông tư số 63/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 70/2018/NĐ-CP, Thông tư số 10/2019/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước, Thông tư số 02/2020/TT-BKH-CN.

**Chương X**

**TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
THAM GIA QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

**Điều 31. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Chịu trách nhiệm về nội dung thuyết minh và dự toán kinh phí của nhiệm vụ nhằm đáp ứng được mục tiêu, tạo ra sản phẩm theo quyết định phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo đúng nội dung, tiến độ theo thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được phê duyệt.

3. Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực tài chính cần thiết để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo đúng tiến độ trong hợp đồng khoa học và công nghệ đã ký.

4. Sử dụng có hiệu quả kinh phí được cấp để thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký; thực hiện thủ tục thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

5. Chỉ đạo thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, giao nộp sản phẩm, thanh quyết toán tài chính, lưu giữ sổ sách và chứng từ kế toán, nghiệm thu kết quả và thanh lý hợp đồng khoa học và công nghệ theo quy định.

6. Bảo mật các nội dung, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật.

7. Công khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định.

### **Điều 32. Trách nhiệm của chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Xây dựng, trình duyệt nội dung thuyết minh và dự toán kinh phí, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo nội dung đã được phê duyệt. Báo cáo đầy đủ, đúng yêu cầu, đúng thời hạn kết quả thực hiện, tiến độ sử dụng kinh phí và chịu trách nhiệm về số liệu chi tiết quyết toán kinh phí thực hiện với tổ chức chủ trì và cơ quan quản lý.

2. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện, tính chính xác, độ tin cậy của số liệu, nguồn trích dẫn của tài liệu và việc khai thác, sử dụng các nguồn thông tin, tư liệu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cũng như việc lưu giữ, công bố, giao nộp và bảo mật các thông tin, tài liệu, sản phẩm nghiên cứu có liên quan tới bí mật quốc gia theo quy định hiện hành. Chịu trách nhiệm về tính pháp lý của chứng từ chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định và được hưởng quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu và dịch vụ chuyên giao, ứng dụng kết quả nghiên cứu theo quy định của pháp luật.

4. Cùng với tổ chức chủ trì chịu trách nhiệm pháp lý về kinh phí thu hồi của nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có).

### **Điều 33. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ**

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về toàn bộ công tác tổ chức triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo quy định hiện hành.

2. Hướng dẫn các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, các tổ chức khoa học và công nghệ và cá nhân trong và ngoài tỉnh đăng ký thực hiện hoặc đề xuất, đặt hàng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ hằng năm.

3. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch ngân sách khoa học công nghệ hằng năm theo các quy định hiện hành.

4. Tổ chức ban hành và hướng dẫn thực hiện thống nhất các biểu mẫu phục vụ công tác quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo các quy định hiện hành.

5. Tổ chức thẩm định nội dung thuyết minh, dự toán kinh phí, ký kết hợp đồng và thanh lý hợp đồng theo các quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành của pháp luật.

6. Xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về khoa học và công nghệ; báo cáo đầy đủ, trung thực số liệu thống kê về khoa học và công nghệ với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ.

7. Thanh tra, kiểm tra định kỳ và đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ về nội dung khoa học, tiến độ thực hiện, khối lượng công việc hoàn thành và sử dụng kinh phí. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về khoa học và công nghệ theo thẩm quyền.

8. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các sở, ngành liên quan để triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ

Khoa học và Công nghệ về tình hình thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ triển khai trên địa bàn tỉnh.

9. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã trong việc đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng các tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thành tích trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

#### **Điều 34. Trách nhiệm của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm chỉ đạo lồng ghép các nhiệm vụ thuộc chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh với nhiệm vụ nghiên cứu trọng điểm của sở, ngành, địa phương; chịu trách nhiệm việc nhân rộng kết quả nghiên cứu của đơn vị trực thuộc vào sản xuất và đời sống.

2. Tổng hợp và báo cáo kết quả các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã thực hiện trong năm; đề xuất, đặt hàng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ năm tiếp theo với Sở Khoa học và Công nghệ để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc đôn đốc, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của cơ quan chủ trì là đơn vị trực thuộc.

4. Tạo mọi điều kiện thuận lợi về hành chính và tổ chức, huy động các phương tiện vật chất kỹ thuật cần thiết để cung cấp kịp thời cho tổ chức chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ triển khai các nội dung theo đúng tiến độ quy định.

5. Tổ chức ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương.

#### **Điều 35. Trách nhiệm của thành viên các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ**

1. Thành viên các Hội đồng có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu hồ sơ, tài liệu, nhận xét về nhiệm vụ theo yêu cầu trên phiếu nhận xét về Sở Khoa học và Công nghệ trước khi tổ chức họp Hội đồng.

b) Yêu cầu tổ chức và cá nhân liên quan cung cấp các tài liệu cần thiết phục vụ cho việc nhận xét, đánh giá.

c) Nhận xét, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khách quan, chính xác và chịu trách nhiệm về ý kiến nhận xét, đánh giá của mình.

d) Không được cung cấp thông tin về kết quả đánh giá trước khi có quyết định công nhận kết quả; không được lưu giữ, khai thác, công bố và sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ trái với quy định của pháp luật hoặc chưa được sự đồng ý của cấp quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền, ngoài trách nhiệm của thành viên Hội đồng quy định tại khoản 1 Điều này, còn có trách nhiệm sau:

a) Báo cáo và xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến kết quả đánh giá của Hội đồng theo yêu cầu của cấp quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

b) Xác nhận việc hoàn thiện hồ sơ đánh giá của chủ nhiệm vụ theo ý kiến kết luận của Hội đồng.

3. Thư ký khoa học ngoài trách nhiệm của thành viên Hội đồng quy định tại khoản 1 Điều này, còn có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của các phiếu đánh giá, tổng hợp, báo cáo kết quả bỏ phiếu của các thành viên Hội đồng.

## **Chương XI**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 36. Khen thưởng và xử lý vi phạm**

1. Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức xét và đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoa học và công nghệ vi phạm Quy định này sẽ bị xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đã được nghiệm thu trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện quyết toán,

thanh lý hợp đồng thì thực hiện theo Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã ký kết.

### **Điều 38. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2021/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 01 năm 2021*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4785/TTr-STC ngày 27 tháng 11 năm 2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh như sau:**

“ b) Tổ chức thu phí:

UBND cấp huyện căn cứ vào từng địa điểm, vị trí thuận lợi và lợi thế thương mại tại các điểm lòng đường, hè phố (theo quy hoạch) để xây dựng vị trí cụ thể theo 4 vị trí (từ vị trí 1 đến vị trí 4) trên địa bàn cho phù hợp với thực tế.

UBND cấp huyện quyết định giao việc thu phí cho UBND các xã, phường, thị trấn, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có chức năng phù hợp. Đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí có trách nhiệm niêm yết hoặc thông báo công khai mức thu phí tại điểm thu phí, tổ chức thu phí đúng quy định và đảm bảo trật tự, an toàn giao thông tại khu vực thu phí và lân cận.”

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2021./.

### **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trịnh Việt Hùng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 04/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thái Nguyên, ngày 22 tháng 01 năm 2021*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ 02 Quyết định thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, gồm:

1. Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác và dịch vụ nước sinh hoạt các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do các địa phương hưởng lợi trực tiếp quản lý.

2. Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành một số loài cây tái sinh mục đích - Tiêu chí về mật độ, trữ lượng để cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 01 năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Dương Văn Lượng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2021/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 22 tháng 01 năm 2021*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ Quyết định số 29/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định hỗ trợ và xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ Quyết định số 29/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định hỗ trợ và xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 01 năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Dương Văn Lượng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 4200 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Sông Công,  
tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ các Luật: Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018; Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đầu tư công năm 2019; Luật Đầu tư năm 2014; Luật Nhà ở năm 2014; Luật Đất đai năm 2013; Luật quy hoạch đô thị năm 2009;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về Quản lý đầu tư phát triển đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Bộ Xây dựng - Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II;*

*Căn cứ Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035;*

*Căn cứ Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Đề cương và Dự toán chương trình phát triển đô thị thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2035;*

*Căn cứ Quyết định số 2059/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2040;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3341/TTr-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2020 kèm theo Báo cáo thẩm định số 312/BC-SXD ngày 19 tháng 02 năm 2020; Văn bản số 3580/SXD-PTĐT&HTKT ngày 30 tháng 12 năm 2020.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

### **1. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị**

a) Quan điểm:

- Phát triển thành phố Sông Công tuân thủ định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, quy hoạch chung xây dựng thành phố Sông Công được duyệt; phù hợp với các Chương trình phát triển đô thị quốc gia và Chương trình phát triển đô thị của tỉnh.

- Tích hợp các yêu cầu về phát triển đô thị thông minh bền vững, phát triển xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời phối hợp lồng ghép có hiệu quả với các chương trình, kế hoạch, dự án đã và đang thực hiện trên địa bàn.

- Phát triển đô thị đi đôi với xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, nâng cao chất lượng đô thị và đảm bảo an sinh xã hội.

- Huy động nguồn lực và phát huy sức mạnh tổng hợp của cộng đồng xã hội tham gia vào công tác phát triển đô thị. Phát triển đô thị tạo ra nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội. Phát huy thế mạnh của khoa học công nghệ trong nghiên cứu ứng dụng phục vụ quản lý và phát triển đô thị.

b) Mục tiêu:

- Cụ thể hóa Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2020 định hướng đến năm 2035 và các chương trình, kế hoạch khác có liên quan đã được phê duyệt nhằm phát huy tối đa hiệu quả đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

- Từng bước đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn thành phố kết nối các khu vực phát triển đô thị hoàn chỉnh, thúc đẩy sự phát triển của đô thị theo từng giai đoạn phát triển trên cơ sở định hướng Quy hoạch chung thành phố Sông Công và các quy hoạch ngành đã được phê duyệt.

- Nâng cao chất lượng đô thị, kết hợp quản lý quy hoạch đô thị gắn với phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

- Huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển đô thị, đảm bảo nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững và giữ gìn những giá trị, bản sắc văn hóa của đô thị.

- Phát triển đô thị đạt các chỉ tiêu cho từng giai đoạn 5 năm tới năm 2030, trong đó phân đấu thành phố Sông Công được công nhận là đô thị loại II vào cuối năm 2020.

## 2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo các giai đoạn

### a) Chỉ tiêu về đô thị hóa:

Thành phố Sông Công có 10 đơn vị hành chính, trong đó có 07 phường và 03 xã. Đến năm 2019, dân số toàn đô thị là 202.081 người, trong đó dân số khu vực nội thành là 154.133 người, khu vực ngoại thành là 47.948 người (*theo dân số quy đổi*). Tỷ lệ đô thị hóa năm 2019 đạt 75,98%. Phân đấu đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa thành phố Sông Công đạt 80%.

b) Các chỉ tiêu về chất lượng đô thị theo Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực trạng năm 2019	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m <sup>2</sup> /người	23	25	28	31
2	Tỷ lệ nhà kiên cố	%	92,5	94	98	100
3	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	29,3	30,2	35	40
4	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	20,25	21	22	23
5	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	100	100	100	100
6	Tiêu chuẩn cấp nước	lít/người/ngày đêm	121,7	122	124,5	126
7	Tỷ lệ thoát nước, thất thu nước sạch	%	20	18	15	12
8	Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước so với diện tích lưu vực thoát nước	%	82,25	83	85	90
9	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được	%	27,50	60	65	70

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực trạng năm 2019	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
	thu gom và xử lý					
10	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, khu công nghiệp được thu gom và xử lý	%	92,6	93	94	95
11	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom và xử lý	%	95,5	100	100	100
12	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom và xử lý	%	100	100	100	100
13	Tỷ lệ chiếu sáng đường chính	%	97,67	100	100	100
14	Tỷ lệ chiếu sáng khu dân cư, ngõ xóm	%	92	100	100	100
15	Tỷ lệ đất cây xanh toàn đô thị	m <sup>2</sup> /người	10,8	11,5	12	12,5
16	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m <sup>2</sup> /người	5,4	6	7,5	8,5

c) Một số tiêu chuẩn cần khắc phục so với tiêu chí đô thị loại II:

- 06 tiêu chuẩn chưa đạt cần tập trung nguồn lực để đầu tư khắc phục: (1) cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; (2) diện tích sàn nhà ở bình quân; (3) chỉ tiêu đất dân dụng; (4) mật độ đường giao thông; (5) tỷ lệ nước thải sinh hoạt của đô thị được xử lý; (6) nhà tang lễ.

- 12 tiêu chuẩn đã đạt nhưng còn ở ngưỡng trung bình và dưới mức trung bình, bao gồm: (1) vị trí, chức năng, vai trò; (2) dân số toàn đô thị; (3) dân số khu vực nội thị; (4) đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở; (5) công trình văn hóa cấp đô thị; (6) cấp điện sinh hoạt; (7) tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; (8) tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị; (9) tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng; (10) đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; (11) công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị; (12) số lượng không gian công cộng của đô thị.

### 3. Danh mục và lộ trình đầu tư các khu vực phát triển đô thị

STT	Tên khu vực	Vị trí	Chức năng	Quy mô (ha)	Giai đoạn thực hiện (x)	
					2020-2025	2026-2030

STT	Tên khu vực	Vị trí	Chức năng	Quy mô (ha)	Giai đoạn thực hiện (x)	
					2020-2025	2026-2030
1	Khu vực 1	Các phường: Thắng Lợi, Mỏ Chè, Bách Quang, Cải Đan	Khu đô thị trung tâm với các chức năng hành chính - chính trị, văn hóa thể thao, dịch vụ	942,53	x	x
2	Khu vực 2	Các phường: Cải Đan, Phố Cò	Khu đô thị cửa ngõ phía Nam thành phố Sông Công	754	x	x
3	Khu vực 3	Các phường: Bách Quang, Cải Đan, Lương Sơn	Khu đô thị phía Đông thành phố Sông Công	909	x	x
4	Khu vực 4	Phường Lương Sơn, xã Tân Quang	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng, trung tâm mua sắm, nghỉ ngơi thư giãn và khai thác dịch vụ vui chơi giải trí bên sông	1.382,20		x
5	Khu vực 5	Phường Bách Quang, xã Tân Quang, xã Bá Xuyên	Khu đô thị dịch vụ công nghiệp, tiện ích	1.647,73	x	x
6	Khu vực 6	Phường Châu Sơn, các xã: Bá Xuyên, Bình Sơn	Khu đô thị sinh thái kết hợp với phát triển nông nghiệp công nghệ cao	1.011,40	x	x
7	Khu vực 7	Phường Châu Sơn, các xã: Bá Xuyên, Bình Sơn	Khu dân cư kết hợp với phát triển nông nghiệp sinh thái	1.131,89		x
8	Khu vực 8	Xã Bình Sơn	Khu dân cư kết hợp phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái hồ Ghềnh Chè	2.058,32	x	x

#### 4. Danh mục các dự án theo từng giai đoạn (hạ tầng khung và công trình đầu mối)

a) Danh mục dự án theo từng giai đoạn:

STT	Dự án	Giai đoạn thực hiện (x)	
		2020-2025	2025-2030
<b>I</b>	<b>Đề án, quy hoạch, chương trình</b>		
-	Lập Đề án công nhận thành phố Sông Công là đô thị loại II	x	
-	Lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu đô thị, khu chức năng	x	
-	Lập đề án thành lập phường Bá Xuyên và phường Tân Quang theo định hướng quy hoạch chung	x	
<b>II</b>	<b>Hệ thống hạ tầng xã hội</b>		
<b>1</b>	<b>Y tế</b>		
-	Nâng cấp, cải tạo các trạm y tế phường	x	x
<b>2</b>	<b>Giáo dục</b>		
-	Cải tạo, nâng cấp, xây mới các trường mầm non đạt chuẩn quốc tế	x	
-	Cải tạo, nâng cấp các trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	x	
-	Cải tạo, nâng cấp các trường tiểu học và THCS trên địa bàn	x	
-	Xây mới trường THPT ( <i>đáp ứng quy mô dân số theo giai đoạn</i> )		x
-	Xây mới trường THCS ( <i>đáp ứng quy mô dân số theo giai đoạn</i> )		x
-	Xây mới trường tiểu học ( <i>đáp ứng quy mô dân số theo giai đoạn</i> )		x
-	Xây mới trường mầm non ( <i>đáp ứng quy mô dân số theo giai đoạn</i> )		x
<b>3</b>	<b>Văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, cây xanh</b>		
-	Xây dựng công viên trung tâm thành phố	x	
-	Dự án đầu tư khu đô thị nghỉ dưỡng tại khu vực hồ Ghềnh Chè, xã Bình Sơn	x	
-	Xây dựng điểm thể dục thể thao phường, xã	x	
-	Nâng cấp, mở rộng Quảng trường 01-7	x	
-	Xây dựng công viên, vườn hoa		x

STT	Dự án	Giai đoạn thực hiện (x)	
		2020-2025	2025-2030
-	Trung tâm đa năng		x
<b>4</b>	<b>Thương mại, dịch vụ</b>		
-	Trung tâm thương mại Phố Cò	x	
-	Khu sinh thái nghỉ dưỡng phường Phố Cò	x	
<b>5</b>	<b>Trụ sở làm việc</b>		
-	Cải tạo trụ sở làm việc các cơ quan	x	
<b>III</b>	<b>Hệ thống hạ tầng kỹ thuật</b>		
<b>1</b>	<b>Giao thông</b>		
-	Xây dựng đường Thăng lợi kéo dài (GĐ II)	x	
-	Đường 30/4 thành phố Sông Công đoạn từ khu đô thị Hồng Vũ đến đường Thống Nhất	x	
-	Đường Cách mạng Tháng 10, thành phố Sông Công	x	
-	Đường đô thị dọc sông Công	x	
-	Đường 262 mới theo quy hoạch	x	
-	Xây dựng mới bến xe trung tâm ( <i>xe khách, xe bus</i> )	x	
-	Tuyến đường Trần Phú	x	
-	Cải tạo, xây dựng một số tuyến đường giao thông chính		x
-	Cải tạo, xây dựng một số tuyến đường giao thông liên khu vực		x
-	Cải tạo, xây dựng một số tuyến đường giao thông chính khu vực		x
-	Nâng cấp vỉa hè đường Cách mạng Tháng 8, thành phố Sông Công		x
-	Xây dựng đường du lịch Sông Công - Núi Cốc ( <i>từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận xã Bình Sơn</i> )		x
-	Đường vành đai Khu công nghiệp Sông Công II		x

STT	Dự án	Giai đoạn thực hiện (x)	
		2020-2025	2025-2030
<b>2</b>	<b>Cấp nước</b>		
-	Hệ thống đường ống truyền dẫn chính	x	x
-	Nâng cấp, cải tạo, xây mới hệ thống đường ống phân phối chính	x	x
-	Nâng công suất nhà máy nước Sông Công lên 30.000 m <sup>3</sup> /ngđ		x
<b>3</b>	<b>Cấp điện, thông tin liên lạc</b>		
-	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV (MVA)	x	x
-	Xây dựng mới các trạm điện 22/0,4 kV	x	x
-	Xây mới lưới điện 22 kV đi ngầm	x	x
-	Hạ ngầm và xây dựng mới hạ thế lưới điện 0,4 kV tại một số tuyến phố chính	x	x
-	Xây dựng các trạm chuyển mạch		x
-	Xây dựng hạ tầng mạng truyền dẫn phát sóng số		x
<b>4</b>	<b>Thoát nước, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang</b>		
-	Xây dựng hệ thống thoát nước mưa	x	x
-	Xây dựng mạng lưới thoát nước thải	x	x
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải tại phường Phố Cò công suất khoảng 33.000 m <sup>3</sup> /ngđ ( <i>giai đoạn I: 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ</i> )	x	
-	Nâng cấp trạm xử lý nước thải tại phường Phố Cò lên công suất khoảng 20.000 m <sup>3</sup> /ngđ		x
<b>5</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu dân cư</b>		
-	Khu dân cư số 2, phường Mỏ Chè	x	
-	Khu dân cư số 1, phường Phố Cò	x	
-	Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang	x	

STT	Dự án	Giai đoạn thực hiện (x)	
		2020-2025	2025-2030
-	Khu đô thị dọc Sông Công	x	
-	Khu đô thị Thăng Lợi	x	
-	Khu nhà ở Bách Quang, phường Bách Quang	x	
-	Khu đô thị chức năng đầu cầu cứng Sông Công	x	
-	Khu dân cư Bách Quang	x	
-	Khu dân cư Thống Nhất	x	
-	Khu đô thị dịch vụ số 1 xã Tân Quang ( <i>Khu A</i> )	x	
-	Khu đô thị dịch vụ số 1 xã Tân Quang ( <i>Khu B</i> )	x	
-	Điểm dân cư nông thôn Tân Quang	x	
-	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Khu công nghiệp Sông Công II ( <i>Khu A- Lương Sơn</i> )	x	
-	Khu đô thị Bá Xuyên	x	
-	Khu đô thị đường 30/4 ( <i>đoạn phía đường Thăng Lợi</i> ), thành phố Sông Công	x	
-	Khu đô thị Khuynh Thạch, phường Cải Đan, thành phố Sông Công	x	
-	Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, thành phố Sông Công	x	
-	Khu đô thị số 2, phường Bách Quang, thành phố Sông Công	x	
-	Khu đô thị số 1 Bá Xuyên	x	
-	Khu đô thị số 2 phường Phố Cò	x	
-	Khu đô thị số 1 phường Bách Quang	x	
-	Khu dân cư đường Thăng Lợi kéo dài	x	
-	Khu dân cư số 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công	x	
-	Khu dân cư xã Bá Xuyên	x	

STT	Dự án	Giai đoạn thực hiện (x)	
		2020-2025	2025-2030
-	Khu dân cư đường Vũ Xuân, phường Châu Sơn	x	
-	Khu dân cư Tổ dân phố 2B, phường Phố Cò	x	
-	Khu đô thị quốc lộ 37, phường Lương Sơn, thành phố Sông Công		x
-	Khu đô thị Tân Sơn		x
-	Khu đô thị đường Trần Phú		x
-	Khu đô thị số 1, phường Châu Sơn, thành phố Sông Công		x
-	Khu đô thị, thể thao, du lịch và dịch vụ phụ trợ tại phường Châu Sơn, thành phố Sông Công		x
-	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Khu công nghiệp Sông Công II ( <i>Khu B - Lương Sơn, Tân Quang, Bách Quang</i> )		x
-	Khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc ( <i>địa phận Sông Công</i> )		x
-	Khu đô thị hoàn vốn đường vành đai công nghiệp Sông Công II		x
<b>6</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp</b>		
-	Cụm công nghiệp Nguyên Gon	x	
-	Khu công nghiệp Sông Công I ( <i>phần còn lại</i> )	x	
-	Khu công nghiệp Sông Công II ( <i>phần còn lại</i> )	x	
-	Cụm công nghiệp Bá Xuyên		x
-	Cụm công nghiệp dịch vụ Lương Sơn		x
<b>7</b>	<b>Nông nghiệp</b>		
-	Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất phân bón hữu cơ Việt Mỹ	x	

(Chi tiết về quy mô, kinh phí các hạng mục đầu tư theo hồ sơ kèm theo)

b) Dự án hạ tầng khung ưu tiên đến năm 2030:

STT	Dự án	Giai đoạn thực hiện (x)	
		2020-2025	2026-2030

STT	Dự án	Giai đoạn thực hiện (x)	
		2020-2025	2026-2030
1	Xây dựng đường Thăng lợi kéo dài (GĐ II)	x	
2	Đường 30/4 thành phố Sông Công đoạn từ Khu đô thị Hồng Vũ đến đường Thống Nhất	x	
3	Đường Cách mạng Tháng 10, thành phố Sông Công	x	
4	Đường đô thị dọc Sông Công	x	
5	Đường 262 mới theo quy hoạch	x	
6	Xây dựng mới bến xe trung tâm ( <i>xe khách, xe bus</i> )	x	
7	Xây dựng trạm xử lý nước thải tại phường Phố Cò công suất 33.000 m <sup>3</sup> /ngđ ( <i>Giai đoạn I: 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ</i> )	x	
8	Xây dựng hệ thống thoát nước mưa	x	
9	Xây dựng mạng lưới thoát nước thải	x	
10	Hệ thống đường ống truyền dẫn chính	x	
11	Nâng cấp, cải tạo, xây mới hệ thống đường ống phân phối chính	x	
12	Cải tạo, xây dựng một số tuyến đường giao thông chính		x
13	Cải tạo, xây dựng một số tuyến đường giao thông liên khu vực		x
14	Cải tạo, xây dựng một số tuyến đường giao thông chính khu vực		x
15	Nâng cấp vỉa hè đường Cách mạng Tháng 8, thành phố Sông Công		x
16	Xây dựng đường du lịch Sông Công - Núi Cốc ( <i>từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận xã Bình Sơn</i> )		x
17	Đường vành đai Khu công nghiệp Sông Công II		x
18	Nâng cấp trạm xử lý nước thải tại phường Phố Cò lên công suất khoảng 20.000 m <sup>3</sup> /ngđ		x
19	Xây dựng mạng lưới thoát nước thải		x
20	Xây dựng hệ thống thoát nước mưa		x

STT	Dự án	Giai đoạn thực hiện (x)	
		2020-2025	2026-2030
21	Nâng công suất nhà máy nước Sông Công lên 30.000 m <sup>3</sup> /ngđ		x
22	Nâng cấp, cải tạo, xây mới hệ thống đường ống phân phối chính		x
23	Xây mới hệ thống đường ống truyền dẫn chính		x

## 5. Nguồn lực thực hiện

### a) Nhu cầu vốn:

Nhu cầu vốn đầu tư của Chương trình phát triển đô thị thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cần khoảng 15.368,18 tỷ đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2020 - 2025 là 8.537,25 tỷ (*chiếm 55,55%*);
- Giai đoạn 2026 - 2030 là 6.830,93 tỷ đồng (*chiếm 44,45%*), cụ thể:

*Đơn vị: Tỷ đồng*

STT	Danh mục	Giai đoạn		Tổng vốn
		2020-2025	2026-2030	
1	Đề án, quy hoạch, chương trình	15,00	0,00	15,00
2	Hệ thống hạ tầng xã hội	1.437,22	475,70	1.912,92
3	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	7.085,03	6.355,23	13.440,26
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.537,25</b>	<b>6.830,93</b>	<b>15.368,18</b>

- Cơ cấu nguồn vốn Chương trình phát triển đô thị thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030:

*Đơn vị: Tỷ đồng*

STT	Danh mục	Kinh phí thực hiện	Nguồn vốn		
			Ngân sách thành phố	Doanh nghiệp, xã hội hóa, vốn vay	Vốn ODA, hỗ trợ phát triển
<b>A</b>	<b>Tổng thể chương trình</b>	<b>15.368,18</b>	<b>1.231,04</b>	<b>13.156,73</b>	<b>980,41</b>
<b>I</b>	<b>Đề án, quy hoạch, chương trình</b>	<b>15,00</b>	<b>15,00</b>		
1	Giai đoạn 2020 - 2025	15,00	15,00		
2	Giai đoạn 2026 - 2030				

<b>II</b>	<b><i>Hệ thống hạ tầng xã hội</i></b>	<b><i>1.912,92</i></b>	<b><i>446,70</i></b>	<b><i>1.347,22</i></b>	<b><i>119,00</i></b>
1	Giai đoạn 2020 - 2025	1.437,22	241,00	1.077,22	119,00
2	Giai đoạn 2026 - 2030	475,70	205,70	270,00	0,00
<b>III</b>	<b><i>Hệ thống hạ tầng kỹ thuật</i></b>	<b><i>13.440,26</i></b>	<b><i>769,34</i></b>	<b><i>11.809,51</i></b>	<b><i>861,41</i></b>
1	Giai đoạn 2020 - 2025	7.085,03	330,08	6.554,95	200,00
2	Giai đoạn 2026 - 2030	6.355,23	439,26	5.254,56	661,41
<b>B</b>	<b>Cơ cấu vốn (100%)</b>	<b>100,00</b>	<b>8,01</b>	<b>85,61</b>	<b>6,38</b>

b) Nguồn lực thực hiện:

- Ưu tiên sử dụng nguồn ngân sách thành phố, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn vốn của tỉnh, nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, chương trình mục tiêu quốc gia, vốn tín dụng ưu đãi đầu tư, vốn nhân rồi của Kho bạc Nhà nước. Huy động tối đa nguồn thu cho ngân sách từ việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu sự án có sử dụng đất để tạo vốn đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng thiết yếu.

- Tạo nguồn lực phát triển đô thị bằng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn; đẩy mạnh đầu tư theo hình thức xã hội hóa, vốn doanh nghiệp, vốn vay, vốn ODA hỗ trợ phát triển cho các dự án phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ, các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, các khu đô thị mới, khu nhà ở mới.

#### **6. Đề xuất khu vực phát triển đô thị ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu**

- Khu vực 1: Cải tạo chỉnh trang khu đô thị trung tâm với các chức năng hành chính - chính trị, văn hóa thể thao, dịch vụ trên cơ sở đã có các công trình hiện hữu như: Trụ sở Thành ủy, HĐND, UBND thành phố, trung tâm văn hóa, khu thể thao, Trường cao đẳng nghề Việt Đức và các khu dân cư hiện có, đã hình thành ổn định, chỉnh trang theo hướng xanh, hiện đại, tiết kiệm năng lượng.

- Khu vực 3: Xây dựng khu đô thị và các khu, cụm công nghiệp phía Đông thành phố Sông Công với lợi thế rất lớn để hình thành và phát triển các chức năng dịch vụ, thương mại, giáo dục, đào tạo.

- Khu vực 5: Đẩy mạnh đầu tư xây Khu đô thị dịch vụ công nghiệp, tiện ích làm động lực phát triển cho thành phố bao gồm: Khu công nghiệp Sông Công II; Cụm công nghiệp Bá Xuyên; Khu đô thị tiện ích với định hướng xây dựng và phát triển công nghiệp công nghệ cao, sạch, an toàn không ảnh hưởng đến môi trường và các dịch vụ tiện ích kèm theo, khu nhà ở xã hội phục vụ khu công nghiệp.

## **7. Tổ chức thực hiện**

a) UBND thành phố Sông Công: Tổ chức thực hiện Chương trình theo lộ trình; xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết hằng năm để tổ chức thực hiện; báo cáo tiến độ thực hiện theo định kỳ hằng năm về Sở Xây dựng và UBND tỉnh. Lồng ghép các nội dung của Chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm trên địa bàn, đặc biệt là các chỉ tiêu phát triển đô thị.

b) Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các sở, ngành chức năng của tỉnh hướng dẫn UBND thành phố Sông Công thực hiện các quy hoạch, chương trình phát triển đô thị và lập đề án đề nghị phân loại đô thị; kiểm tra giám sát việc thực hiện chương trình; tổng hợp tình hình thực hiện và định kỳ báo cáo UBND tỉnh. Trên cơ sở đó, kiến nghị điều chỉnh, bổ sung kịp thời các nội dung của Chương trình phát triển đô thị cho phù hợp với thực tiễn.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tham mưu UBND tỉnh tổng hợp, bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển hằng năm và các nguồn vốn lồng ghép từ chương trình, dự án đầu tư để thực hiện chương trình phát triển đô thị thành phố Sông Công.

d) Sở Giao thông vận tải phối hợp với Sở Xây dựng trong công tác quy hoạch và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông (*quốc lộ, tỉnh lộ*) trên địa bàn thành phố.

e) Các Sở: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Công Thương; Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ban, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho UBND tỉnh, đồng thời hướng dẫn UBND thành phố Sông Công trong các lĩnh vực quản lý nhà nước đảm bảo mục tiêu đề ra của Chương trình.

**Điều 2.** Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4232/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế THAGACO thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy may THAGACO Đại Từ 2 tại xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Đại Từ;*

*Xét Đơn xin thuê đất của Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế THAGACO, đề ngày 15 tháng 12 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 854/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất

1. Cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế THAGACO được chuyển mục đích sử dụng diện tích 18.925,0 m<sup>2</sup> đất (*Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân*) từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ.

2. Cho Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế THAGACO thuê diện tích 19.927,0 m<sup>2</sup> đất, bao gồm diện tích 18.925,0 m<sup>2</sup> cho phép chuyển mục đích sử dụng tại Khoản 1 Điều này và diện tích 1.002,0 m<sup>2</sup> đất (*đã được UBND huyện Đại Từ thu hồi*) để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy may THAGACO Đại Từ 2 tại xã Bản Ngoại,

huyện Đại Từ.

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 29/4/2070.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

3. Giao diện tích 413,0 m<sup>2</sup> đất tại xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ (*đã được UBND huyện Đại Từ thu hồi - nằm ngoài ranh giới quy hoạch dự án*) cho UBND xã Bản Ngoại quản lý theo quy định.

4. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ địa chính (trích lục - chính lý), thuộc tờ bản đồ địa chính số 43, xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ, tỷ lệ 1:1000, do Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 20/11/2020 và ngày 21/12/2020.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện Đại Từ, UBND xã Bản Ngoại, Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế THAGACO có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế THAGACO nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;
- Ký hợp đồng thuê đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế THAGACO theo quy định;
- Thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đại Từ, Chủ tịch UBND xã Bản Ngoại, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế THAGACO và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục.****DIỆN TÍCH ĐẤT CHO CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ THAGACO  
THUÊ TẠI XÃ BẢN NGOẠI, HUYỆN ĐẠI TỪ***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4232/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Số TT	Bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý)		Diện tích đất thuê (m <sup>2</sup> )		Diện tích đất giao quản lý (m <sup>2</sup> )
	Số tờ	Số thửa	Diện tích chuyển mục đích	Diện tích UBND huyện thu hồi	
1	43	627	25,0		
2		628	49,0		
3		629	382,0		
4		630	18.469,0	1.002,0	
5					
<b>Cộng</b>			<b>18.925,0</b>	<b>1.002,0</b>	<b>413,0</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>19.927,0</b>		<b>413,0</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4235/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao đất cho Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên để thực hiện dự án xây dựng khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên (đợt 1)**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Phổ Yên;*

*Xét đơn xin giao đất của Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên, đề ngày 03 tháng 12 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 845/TTr-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Giao đất**

1. Giao diện tích 14.524,7 m<sup>2</sup> đất (đã được UBND thị xã Phổ Yên thu hồi và giải phóng mặt bằng) cho Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên để thực

hiện dự án xây dựng khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng tại xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên. Trong đó: Đất giao thông diện tích 7.088,1m<sup>2</sup>; Đất cây xanh diện tích 2.672,2 m<sup>2</sup>; Đất hạ tầng kỹ thuật diện tích 4.484,7 m<sup>2</sup>; Đất công trình dịch vụ hỗn hợp diện tích 279,7 m<sup>2</sup>.

Hình thức giao đất: Nhà nước Giao đất không thu tiền sử dụng đất.

2. Giao diện tích 1.730,9 m<sup>2</sup> đất tại xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên (đã được UBND thị xã Phổ Yên thu hồi và giải phóng mặt bằng - phần nằm ngoài ranh giới quy hoạch dự án) cho UBND xã Tân Phú để quản lý theo quy định.

3. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản bản đồ địa chính (trích lục), trích lục từ tờ bản đồ địa chính (đo vẽ lại) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 03/11/2020, thuộc tờ bản đồ số 5, xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên, tỷ lệ 1:1000, do Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường xác lập ngày 02 tháng 12 năm 2020.

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Phổ Yên, UBND xã Tân Phú và Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Chi Cục phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm bàn giao lại toàn bộ dự án cho UBND thị xã Phổ Yên sau khi được nghiệm thu hoàn thành dự án xây dựng khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên.

3. Sau khi nhận bàn giao lại dự án từ Chi Cục phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên, UBND thị xã Phổ Yên có trách nhiệm thực hiện việc giao đất tái định cư và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn Phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND thị xã Phổ Yên, Chủ tịch UBND xã Tân Phú, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục.****DIỆN TÍCH ĐẤT GIAO CHO CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TỈNH THÁI NGUYÊN TẠI XÃ TÂN PHÚ, THỊ XÃ PHỔ YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4235/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Số tờ bản đồ	Diện tích xây dựng hạ tầng kỹ thuật (m <sup>2</sup> )	Diện tích cây xanh (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng đường giao thông (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng công trình dịch vụ hỗn hợp (m <sup>2</sup> )	Diện tích nằm ngoài ranh giới quy hoạch giao UBND xã quản lý (m <sup>2</sup> )
1	5	492,5	225,3	2.954,5	265,6	123,7
2	5	193,5	446,3	325,1	14,1	308,5
3	5	36,8	225,3	2.428,9		10,3
4	5	15,7	120,8	1.258,9		27,9
5	5	149,3	262,7	120,7		229,1
6	5	632,4	129,0			23,9
7	5	184,0	103,0			4,2
8	5	260,0	201,5			3,8
9	5	21,6	59,7			208,2
10	5	191,0	259,4			74,6
11	5	348,7	185,4			5,3
12	5	130,9	262,7			81,0
13	5	36,7	191,1			57,8
14	5	15,8				1,6
15	5	778,3				207,5
16	5	211,8				4,7
17	5	126,9				26,0

STT	Số tờ bản đồ	Diện tích xây dựng hạ tầng kỹ thuật (m <sup>2</sup> )	Diện tích cây xanh (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng đường giao thông (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng công trình dịch vụ hỗn hợp (m <sup>2</sup> )	Diện tích nằm ngoài ranh giới quy hoạch giao UBND xã quản lý (m <sup>2</sup> )
18	5	300,0				2,3
19	5	358,8				4,0
20	5					87,5
21	5					0,2
22	5					143,3
23	5					95,5
<b>Tổng</b>		<b>4.484,7</b>	<b>2.672,2</b>	<b>7.088,1</b>	<b>279,7</b>	<b>1.730,9</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>14.524,7</b>				

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4236/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH Kinh doanh gas Bắc Thái thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái 2 tại xã Tân Quang, thành phố Sông Công**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 4243/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Sông Công;*

*Xét Đơn xin thuê đất của Công ty TNHH Kinh doanh gas Bắc Thái, đề ngày 18 tháng 12 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 865/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất

1. Cho phép Công ty TNHH Kinh doanh gas Bắc Thái được chuyển mục đích sử dụng diện tích 609,1 m<sup>2</sup> đất (*Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân*) từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại xã Tân Quang, thành phố Sông Công.

2. Cho Công ty TNHH Kinh doanh gas Bắc Thái thuê diện tích 900,0 m<sup>2</sup> đất,

bao gồm diện tích 609,1 m<sup>2</sup> đất cho phép chuyển mục đích sử dụng tại Khoản 1 Điều này và diện tích 290,9 m<sup>2</sup> đất (đã được UBND thành phố Sông Công thu hồi) để sử dụng vào mục đích xây dựng xây dựng cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái 2 tại xã Tân Quang, thành phố Sông Công.

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2068.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

3. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ địa chính (trích lục - chính lý), từ tờ bản đồ địa chính số 51, xã Tân Quang, thành phố Sông Công, tỷ lệ 1:1000, do Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 12/11/2020 và ngày 11/12/2020.

**Điều 2.** Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND thành phố Sông Công, UBND xã Tân Quang, Công ty TNHH Kinh doanh gas Bắc Thái có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty TNHH Kinh doanh gas Bắc Thái nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;
- Ký hợp đồng thuê đất cho Công ty TNHH Kinh doanh gas Bắc Thái theo quy định;
- Thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Sông Công, Chủ tịch UBND xã Tân Quang, Giám đốc Công ty TNHH Kinh doanh gas Bắc Thái và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4237/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH xăng dầu Khu Bắc thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng cửa hàng xăng dầu Khu Bắc tại xóm Làng Đền, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 2379/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Võ Nhai;*

*Xét Đơn xin thuê đất của Công ty TNHH xăng dầu Khu Bắc, đề ngày 30 tháng 11 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 864/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất

1. Cho phép Công ty TNHH xăng dầu Khu Bắc được chuyển mục đích sử dụng diện tích 374,2 m<sup>2</sup> đất (Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân) từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh

phi nông nghiệp tại xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai.

2. Cho Công ty TNHH xăng dầu Khu Bắc thuê diện tích 374,2 m<sup>2</sup> đất cho phép chuyển mục đích sử dụng tại Khoản 1 Điều này để sử dụng vào mục đích xây dựng cửa hàng xăng dầu Khu Bắc tại xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai.

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2064.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

3. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ địa chính (trích lục), thửa đất số 92, tờ bản đồ địa chính số 81, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai, tỷ lệ 1:500, do Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 30/11/2020.

**Điều 2.** Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện Võ Nhai, UBND xã Tràng Xá, Công ty TNHH xăng dầu Khu Bắc có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty TNHH xăng dầu Khu Bắc nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;
- Ký hợp đồng thuê đất cho Công ty TNHH xăng dầu Khu Bắc theo quy định;
- Thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Võ Nhai, Chủ tịch UBND xã Tràng Xá, Giám đốc Công ty TNHH xăng dầu Khu Bắc và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4268/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Giao biên chế công chức, biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2021**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-BNV ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Thái Nguyên năm 2021;*

*Căn cứ Công văn số 3916/BNV-TCBC ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Bộ Nội vụ về việc số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Thái Nguyên năm 2021;*

*Căn cứ Công văn số 735/BNV-TCBC ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nội vụ về việc hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Thái Nguyên năm 2020 và năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao biên chế công chức hành chính, quyết định biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động năm 2021 của tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao biên chế công chức, biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2021, như sau:

1. Tổng số biên chế công chức hành chính: **1.928** biên chế, phân bổ như sau:

a) Cấp tỉnh: 1.112 biên chế.

b) Cấp huyện: 816 biên chế.

2. Tổng số biên chế sự nghiệp: **25.149** biên chế, phân bổ như sau:

a) Cấp tỉnh: **8.352** biên chế, bao gồm:

- Biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 2.649 biên chế.

- Biên chế sự nghiệp y tế: 4.559 biên chế.

- Biên chế sự nghiệp văn hoá, thông tin - thể thao: 308 biên chế.

- Biên chế sự nghiệp khác: 836 biên chế.

b) Cấp huyện: **16.797** biên chế, bao gồm:

- Biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 16.130 biên chế.

- Biên chế sự nghiệp văn hoá, thông tin - thể thao: 139 biên chế.

- Biên chế sự nghiệp khác: 528 biên chế.

3. Tổng số hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 473 hợp đồng, phân bổ như sau:

a) Cấp tỉnh: 393 hợp đồng, trong đó:

- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính: 167 hợp đồng.

- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp: 226 hợp đồng.

b) Cấp huyện: 80 hợp đồng, trong đó:

- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính: 30 hợp đồng.

- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp: 50 hợp đồng.

**Điều 2.** Giao biên chế, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và tại các hội có tính chất đặc thù thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2021, như sau:

1. Tổng số biên chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và tại các hội có tính chất đặc thù: **121** biên chế, phân bổ như sau:

- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù: 73 biên chế;

- Biên chế tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: 48 biên chế.

2. Tổng số hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và tại các hội có tính chất đặc thù: **12** hợp đồng, phân bổ như sau:

- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại hội có tính chất đặc thù: 08 hợp đồng.

- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: 04 hợp đồng.

*(Có Phụ lục chi tiết của các cơ quan, đơn vị kèm theo).*

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã quản lý, sử dụng biên chế và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP được giao theo đúng quy định.

2. Giao Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn và bố trí kinh phí đáp ứng biên chế, hợp đồng được giao đối với các cơ quan, đơn vị kể từ ngày 01/01/2021 *(trừ biên chế và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên).*

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trịnh Việt Hùng**

**PHỤ LỤC 1****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH  
VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>11</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	8
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	3

**PHỤ LỤC 2****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH  
VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Văn phòng HĐND tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>41</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	33
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	8

**PHỤ LỤC 3****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Văn phòng UBND tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>108</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	56
- Biên chế sự nghiệp khác	26
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	23
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	3

**PHỤ LỤC 4****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH  
VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Ban Dân tộc tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>19</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	16
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	3

**PHỤ LỤC 5****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Sở Ngoại vụ tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>28</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	18
- Biên chế sự nghiệp khác	6
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	4

**PHỤ LỤC 6****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>88</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	64
- Biên chế sự nghiệp khác	15
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	7
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	2

**PHỤ LỤC 7****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH  
VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Thanh tra tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>41</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	37
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	4

**PHỤ LỤC 8****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>60</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	24
- Biên chế sự nghiệp khác	31
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	3
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	2

**PHỤ LỤC 9****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>61</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	43
- Biên chế sự nghiệp khác	14
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	3
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	1

**PHỤ LỤC 10****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>86</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	47
- Biên chế sự nghiệp khác	31
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	6
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	2

**PHỤ LỤC 11****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>104</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	54
- Biên chế sự nghiệp khác	38
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	9
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	3

**PHỤ LỤC 12**

**BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP, BIÊN CHẾ TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TỰ BẢO  
ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021**

**của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020*

*của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>192</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	65
- Biên chế sự nghiệp khác	108
- Biên chế tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	9
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	7
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	2
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	1

**PHỤ LỤC 13****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP, BIÊN CHẾ TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TỰ BẢO  
ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>64</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	41
- Biên chế tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	21
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	2

**PHỤ LỤC 14****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>61</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	58
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	3

**PHỤ LỤC 15****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>60</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	34
- Biên chế sự nghiệp khác	21
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	5

**PHỤ LỤC 16****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021**

**của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020*

*của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>408</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	53
- Biên chế sự nghiệp Y tế	42
- Biên chế sự nghiệp khác	275
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	4
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	34

**PHỤ LỤC 17****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>534</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	250
- Biên chế sự nghiệp khác	210
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	53
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	21

**PHỤ LỤC 18****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>4.621</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	51
- Biên chế sự nghiệp Y tế	4.513
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	7
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	50

**PHỤ LỤC 19****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>2.166</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	49
- Biên chế sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	2.089
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	3
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	25

**PHỤ LỤC 20****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>361</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	45
- Biên chế sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	26
- Biên chế sự nghiệp Văn hoá, Thông tin - Thể thao	191
- Biên chế sự nghiệp Y tế	4
- Biên chế sự nghiệp khác	27
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	5
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	63

**PHỤ LỤC 21****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>53</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	28
- Biên chế sự nghiệp khác	19
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	3
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	3

**PHỤ LỤC 22****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>55</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	38
- Biên chế sự nghiệp khác	15
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	2

**PHỤ LỤC 23****BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>121</b>
Trong đó:	
- Biên chế sự nghiệp Văn hoá, Thông tin - Thể thao	117
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	4

**PHỤ LỤC 24****BIÊN CHẾ TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TỰ BẢO ĐẢM CHI  
THƯỜNG XUYÊN VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021**

**của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp  
và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>12</b>
Trong đó:	
- Biên chế tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	11
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	1

**PHỤ LỤC 25****BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>219</b>
Trong đó:	
- Biên chế sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	215
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	4

**PHỤ LỤC 26****BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>209</b>
Trong đó:	
- Biên chế sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	208
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	1

**PHỤ LỤC 27****BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>117</b>
Trong đó:	
- Biên chế sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	111
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	6

**PHỤ LỤC 28****BIÊN CHẾ TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG  
XUYÊN VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>9</b>
Trong đó:	
- Biên chế tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	7
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	2

**PHỤ LỤC 29****BIÊN CHẾ TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ****VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Liên minh hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>17</b>
Trong đó:	
- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù	14
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại hội có tính chất đặc thù	3

**PHỤ LỤC 30****BIÊN CHẾ TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ****VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2020****của Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>11</b>
Trong đó:	
- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù	10
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại hội có tính chất đặc thù	1

**PHỤ LỤC 31****BIÊN CHẾ TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ****VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Hội Đông y tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>13</b>
Trong đó:	
- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù	12
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại hội có tính chất đặc thù	1

**PHỤ LỤC 32****BIÊN CHẾ TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ****VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Hội Chữ thập đỏ tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020*

*của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>11</b>
Trong đó:	
- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù	10
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại hội có tính chất đặc thù	1

**PHỤ LỤC 33****BIÊN CHẾ TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ****VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Hội Nhà báo tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>8</b>
Trong đó:	
- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù	6
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại hội có tính chất đặc thù	2

**PHỤ LỤC 34****BIÊN CHẾ TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ****VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>3</b>
Trong đó:	
- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù	3

**PHỤ LỤC 35****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP, BIÊN CHẾ TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của UBND thành phố Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>3.649</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	133
- Biên chế sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	3.381
- Biên chế sự nghiệp Văn hoá, Thông tin - thể thao	40
- Biên chế sự nghiệp khác	86
- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù	2
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	5
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	2

**PHỤ LỤC 36****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH,  
BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021  
của UBND thành phố Sông Công**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>902</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	73
- Biên chế sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	788
- Biên chế sự nghiệp Văn hoá, Thông tin - thể thao	9
- Biên chế sự nghiệp khác	31
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	1

**PHỤ LỤC 37****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP,  
BIÊN CHẾ TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ  
VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của UBND huyện Đồng Hỷ***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>1.519</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	85
- Biên chế sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	1.346
- Biên chế sự nghiệp Văn hoá, Thông tin - thể thao	11
- Biên chế sự nghiệp khác	63
- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù	2
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	3
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	9

**PHỤ LỤC 38****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP,  
BIÊN CHẾ TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ  
VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của UBND huyện Phú Lương***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>1.582</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	85
- Biên chế sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	1.401
- Biên chế sự nghiệp Văn hoá, Thông tin - thể thao	16
- Biên chế sự nghiệp khác	64
- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù	2
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	5
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	9

**PHỤ LỤC 39****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP,  
BIÊN CHẾ TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ  
VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của UBND huyện Đại Từ***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>2.543</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	97
- Biên chế sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	2.331
- Biên chế sự nghiệp Văn hoá, Thông tin - thể thao	13
- Biên chế sự nghiệp khác	83
- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù	3
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	3
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	13

**PHỤ LỤC 40****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP,  
BIÊN CHẾ TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ  
VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của UBND thị xã Phổ Yên***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>2.129</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	82
- Biên chế sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	1.976
- Biên chế sự nghiệp Văn hoá, Thông tin - thể thao	11
- Biên chế sự nghiệp khác	55
- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù	2
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	3

**PHỤ LỤC 41****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP,  
BIÊN CHẾ TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ  
VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của UBND huyện Phú Bình***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>2.025</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	84
- Biên chế sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	1.876
- Biên chế sự nghiệp Văn hoá, Thông tin - thể thao	12
- Biên chế sự nghiệp khác	47
- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù	3
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	3

**PHỤ LỤC 42**

**BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP,  
BIÊN CHẾ TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ  
VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021**

**của UBND huyện Định Hoá**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020*

*của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>1.699</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	85
- Biên chế sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	1.533
- Biên chế sự nghiệp Văn hoá, Thông tin - thể thao	13
- Biên chế sự nghiệp khác	55
- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù	1
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	3
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	9

**PHỤ LỤC 43****BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH, BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP,  
BIÊN CHẾ TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ  
VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2021****của UBND huyện Võ Nhai***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 31/12/2020**của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

<b>Tổng số:</b>	<b>1.663</b>
Trong đó:	
- Biên chế công chức hành chính	92
- Biên chế sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	1.498
- Biên chế sự nghiệp Văn hoá, Thông tin - thể thao	14
- Biên chế sự nghiệp khác	44
- Biên chế tại hội có tính chất đặc thù	3
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại cơ quan hành chính	4
- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp	8

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: [www.congbaothainguyen.gov.vn](http://www.congbaothainguyen.gov.vn)